

PHỤ LỤC 01A. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ
(Đính kèm công văn số: 2635/VĐ-VTTBYT ngày 02 tháng 11 năm 2022)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý Parkinson vô căn loại sạc pin, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân và các phụ kiện đi kèm	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân Activa RC và các phụ kiện đi kèm, gồm: Dây cáp kết nối vi điện cực, 01 Bộ ống gài điện cực loại đơn, 01 Dụng cụ tạo đường hầm, 01 Vi điện cực kích thích não sâu, 01 Dây nối kiểm tra cho điện cực	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ lập chương trình bệnh nhân	Cho phép điều khiển Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu, giúp bệnh nhân kiểm tra thông số trị liệu, tình trạng pin, cài đặt/ thay đổi chương trình đã được cài đặt.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ dây nối dài điện cực	Bộ dây nối dài điện cực DBS và các phụ kiện giúp kết nối Bộ điều khiển trung tâm tới đầu điện cực não sâu DBS. Chiều dài gồm tối thiểu 3 loại: 40, 60 và 95cm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
	Bộ đầu điện cực não sâu	Gồm tối thiểu 4 điểm điện cực chỉ trên một dây dẫn, sử dụng với dây nối dài điện cực. Mỗi điểm điện cực chỉ dài khoảng 1.5 mm, khoảng cách mỗi điện cực khoảng 0.5 mm. Có nhiều kích cỡ để phù hợp với bệnh nhân.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
	Bộ sạc pin	Bộ sạc pin bệnh nhân không dây bao gồm: - 01 Bộ sạc không dây, 01 Bộ nguồn xoay chiều, 01 dây nguồn, 01 Đế sạc, 01 Dây đeo	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Vải phủ vòng gá đầu	Loại tiết trùng sẵn. Có 3 lỗ cắt nhỏ ghép bộ cung CRW vào khung gá đầu sau khi đã phủ xong. Tấm phủ có phần dính để dán vùng phẫu trường.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chấu cố định vòng gá đầu vào sọ	Dùng một lần, được đóng gói tiết trùng. Tương thích với MRI/CT. Đầu kim làm bằng nhôm cứng cho phép cố định chắc chắn vào xương sọ bệnh nhân. Có hai cỡ: loại dài 48mm và loại ngắn 34mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Ví	2
2	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu.	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất và dẫn lưu giải áp dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang. Catheter cỡ 4Fr. Tương thích với máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
3	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não loại II	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang, Catheter cỡ 4Fr. Tương thích với máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70
4	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại I	Gồm đầy đủ các loại, các cỡ, lực kẹp từ $\leq 70g$ đến $\geq 200g$. Gồm loại có lỗ tròn và loại không có lỗ tròn. Chất liệu Titanium. Chụp được MRI.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
5	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại III	- Độ dài hàm kẹp từ ≤ 3 đến $\geq 25mm$, gồm tối thiểu 9 loại. - Hàm kẹp gồm dạng thẳng, cong, đầu hời, gấp góc, lưỡi lê. - Độ mở rộng hàm kẹp tối thiểu $\leq 6,2mm$; tối đa $\geq 13,5mm$, lực kẹp tối thiểu 150 gms - Loại có lỗ tròn đường kính gồm tối thiểu hai loại 3.5 và 5.0mm - Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có rãnh chéo tăng ma sát, chất liệu Titanium.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
6	Van dẫn lưu não thất ổ bụng phủ kháng sinh loại I	- Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang kiểm soát hiện tượng siphon, catheter phủ kháng sinh. - Kích thước van gồm tối thiểu 2 loại. - Có tối thiểu 3 loại áp lực. - Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong ≥ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm - Catheter ổ bụng dài khoảng 1200mm, đường kính trong ≥ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm - Catheter phủ Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang - Có khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
7	Que luồn dưới da dùng cho đặt dẫn lưu não thất - ổ bụng	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài khoảng 600mm. Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt dẫn lưu não thất-ổ bụng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
8	Van dẫn lưu não thất ra ngoài loại I	- Dẫn dịch não tủy từ não thất ra ngoài. Theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất, giảm áp lực nội sọ - Có van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm - Bình chứa dịch có khóa tạm để điều chỉnh áp lực. - Túi chứa dịch dung tích ≥ 700 ml. - Catheter não thất dài khoảng 35cm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	90

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
9	Van dẫn lưu não thất tim	- Kích thước van gồm tối thiểu 3 loại. - Van có tối thiểu 3 loại áp lực. - Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong ≥ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm. - Catheter tim dài khoảng 580mm, đường kính trong ≥ 0.7 mm, đường kính ngoài ≤ 1.5 mm. - Catheter phủ Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang - Màng silicone đàn hồi ở phía trên cho phép chọc kim qua da để lấy dịch não tủy, phía dưới là chất liệu polypropylene.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
10	Màng nâng loại III	- Kích thước: $\geq 300 \times 300$mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: ≤ 60g/m²; - Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	10
11	Màng nâng loại IV	- Kích thước: $\geq 60 \times 110$mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: ≤ 60g/m²; - Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	240
12	Màng nâng loại V	- Kích thước: $\geq 50 \times 100$mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: ≤ 60g/m²; - Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
13	Nẹp nhựa tổng hợp loại II	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút, đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 10cm, cuộn dài $\geq 0.35\text{m}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	35
14	Nẹp nhựa tổng hợp loại III	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút, đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 12.5cm, cuộn dài $\geq 0.90\text{m}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	169
15	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại IV	Dùng trong phẫu thuật, bình chất liệu PVC hoặc tương đương, bình chứa dịch dẫn lưu tối thiểu 125ml và dây dẫn dịch chất liệu silicone hoặc tương đương dài khoảng 50cm. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
16	Dây dẫn đường dùng cho niệu quản loại I	- Chất liệu: Lõi Nitinol phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Đường kính dây có tối thiểu 3 kích thước: 0.025, 0.035, 0.038 inch - Dây dài khoảng 150cm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
17	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản loại III	Được đóng gói thành gói riêng biệt. Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 khăn trải bàn kích thước khoảng 90x100cm, được làm từ plastic màu không thấm nước, đảm bảo nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ. - 01 khăn kích thước khoảng 120x200cm, có lỗ có keo Ø10cm, được cấu tạo từ vải không dệt, 3 lớp, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Lỗ tròn đường kính 10cm với băng keo y tế xung quanh lỗ; - 01 kéo kocher cỡ 14 bằng nhựa y tế dùng một lần; - 01 chén nhựa dung tích tối thiểu 250ml bằng nhựa y tế dùng một lần.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
18	Sonde JJ dùng cho trẻ em [Bao gồm dây dẫn]	Sonde JJ chất liệu polyurethane, gồm tối thiểu các cỡ 3Fr, 4Fr với các chiều dài từ $\leq 15\text{cm}$ đến $\geq 30\text{cm}$. Có kẹp và que đẩy kèm theo. Que đẩy dài khoảng 35 - 100 cm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
19	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm	Được đóng gói thành gói riêng biệt. Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 khăn trải bàn kích thước khoảng 90x100cm, được làm từ plastic màu không thấm nước, đảm bảo nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ. - 01 khăn kích thước khoảng 120x200cm, có lỗ có keo Ø10cm, được cấu tạo từ vải không dệt, 3 lớp, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Lỗ tròn đường kính 10cm với băng keo y tế xung quanh lỗ; - 01 kéo kocher cỡ 14 bằng nhựa y tế dùng một lần; - 01 chén nhựa dung tích tối thiểu 250ml bằng nhựa y tế dùng một lần.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
20	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần	Loại dùng một lần, chiều dài $\leq 125\text{mm}$ - $\geq 140\text{mm}$, Đường kính ngoài $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 46\text{mm}$, đường kính trong $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$. Có tích hợp núm điều chỉnh và định vị, dao cắt phải có chức năng tự động rút lại sau khi phẫu thuật	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
21	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, kích cỡ $\geq 60\text{x}60\text{mm}$ - $200\text{x}200\text{mm}$, độ dày từ 0.7mm - 1mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
22	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, kích cỡ chiều dài từ ≤ 4 đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	900

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
23	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại IV	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ $\geq 133 \times 128 \text{mm}$ - $173 \times 155 \text{mm}$, độ dày $\geq 0.6 \text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
24	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm , đường kính đầu vít khoảng 3.0mm ; chiều dài $\leq 5 - \geq 8 \text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại IV.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
25	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại V	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ từ $173 \times 155 \text{mm}$ - $200 \times 200 \text{mm}$, độ dày $\geq 0.6 \text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
26	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm , đường kính đầu vít khoảng 3.0mm ; chiều dài từ $\leq 5 - \geq 8 \text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại V.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
27	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vá xương] loại I	Che đầy các lỗ khoan sọ và cho phép đặt ống dẫn lưu. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp: $\leq 40\% - \geq 85\%$. Kích thước lỗ: từ $\leq 250 - \geq 1600 \mu\text{m}$, rộng khoảng $\geq 10 \text{mm}$, dày khoảng 5mm . Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	150
28	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vá xương] loại II	Che đầy các lỗ khoan sọ. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp: $40\% - 85\%$. Kích thước lỗ: $\leq 250 - \geq 1600 \mu\text{m}$, rộng khoảng 8mm , dày $\geq 5 \text{mm}$. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	150

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
29	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vả xương] loại III	Lắp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh sau phẫu thuật mở sọ. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp: $\leq 40\%$ - $\geq 85\%$. Kích thước lỗ: ≤ 250 - $\geq 1600\mu\text{m}$, bề dày $\geq 3\text{mm}$, dài khoảng 10mm, rộng tối thiểu các cỡ 2mm và 4mm . Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
30	Tấm lót sàn loại I	Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Trạng thái xốp $\leq 40\%$ - $\geq 85\%$, kích thước lỗ ≤ 250 - $\geq 1600\mu\text{m}$. bề dày ≥ 1.25 mm, dài khoảng 25 mm, rộng khoảng 25mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
31	Tấm lót sàn loại II	Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton) hoặc tương đương. Kích thước: Trạng thái xốp $\leq 40\%$ - $\geq 85\%$, kích thước lỗ ≤ 250 - $\geq 1600\mu\text{m}$. bề dày ≥ 1.25 mm, dài khoảng 50 mm, rộng khoảng 50mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
32	Tấm lót sàn loại III	Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton). Kích thước. Trạng thái xốp $\leq 40\%$ - $\geq 85\%$, kích thước lỗ ≤ 250 - $\geq 1600\mu\text{m}$, bề dày ≥ 2 mm, dài khoảng 50 mm, rộng khoảng 50mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
33	Mạch máu nhân tạo thẳng loại XVIII	Dùng để thay đoạn động mạch chủ ngực, bụng, chậu. Đường kính gồm tối thiểu các cỡ 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28mm. Thành phần gồm các sợi fabric đan. Mạch được tẩm Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần, đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, cho phép liên kết với kháng sinh để chống nhiễm khuẩn ở vùng phẫu thuật nguy cơ nhiễm trùng cao.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
34	Mạch máu nhân tạo nhiều nhánh loại I	- Được thiết kế thông nhất gồm đoạn mạch dệt Polyester hoặc tương đương và khung giá đỡ stent, cùng với hệ thống điều chuyển. - Có phần cổ áo – giúp dễ khâu và đảm bảo sự liền mạch giữa stent và thành động mạch. - Được thiết kế gồm tối thiểu 3 loại: Loại thẳng, loại phân nhánh, phân 3 nhánh - Một vòng cổ tròn gắn giữa stent và đoạn mạch nhân tạo để tạo điều kiện cho đường khâu vào thành động mạch chủ. - Chiều dài Stent gồm tối thiểu các cỡ: 120 mm; 130 mm; 175mm; 180mm; đường kính Stent gồm tối thiểu các cỡ: 22 mm; 24mm; 28mm; 30mm; 33mm; 36mm; 40mm - Đường kính đoạn mạch gồm tối thiểu các cỡ 26mm; 28mm; 30mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
35	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ	Tỷ số lỗ hở/vành lên tới $\geq 84\%$. Cánh van mở rộng tới $\geq 85^\circ$. Vòng cấy ghép ở vị trí cánh van và vòng van ngồi trên đường viền lỗ van tự nhiên. Có tính cản quang để nhìn thấy khi chụp X-Quang, tương thích với chụp cộng hưởng từ. Kích thước vòng van $\leq 17 - \geq 29\text{mm}$, bước tăng $\leq 2\text{mm}$	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
36	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ /hai lá loại II	Lá van và lỗ van làm bằng chất liệu Pyrolytic carbon hoặc tương đương. Cánh van mở rộng $\geq 85^\circ$. Van sử dụng cơ chế xoay để đưa van vào vị trí mong muốn. Vòng van có thiết diện cắt ngang 6.5mm, độ sa cánh van dưới 3.4 mm. Tương thích với chụp cộng hưởng từ. Kích thước vòng van gồm tối thiểu các loại: 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31, 33 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
37	Van tim nhân tạo sinh học động mạch chủ	Van tim sinh học động mạch chủ các cỡ, loại không cần khâu có cánh van làm bằng màng ngoài tim bò. Hệ thống neo làm từ hợp kim đàn hồi. Độ cao van gồm tối thiểu các loại 31.0, 33.0, 35.5, 37.5mm tương ứng với đường kính thành lỗ van 19-21mm, 21-23mm, 23-25mm, 25-27mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3
38	Bộ phổi nhân tạo kèm dây chạy máy	- Loại màng: xốp, chất liệu Polypropylen, cấu trúc rỗng, có phủ chất Trillium, Sulphat và PEO hoặc tương đương. - Diện tích màng lọc: khoảng 2.5m² - Thể tích mỗi tĩnh: khoảng 270ml - Tốc độ lưu chuyển của dòng máu: khoảng từ ≤ 1 - ≥ 7 lít/phút - Áp lực nước tối đa lên thành: khoảng 30psi - Đường ra động mạch: khoảng 3/8inches - Đường tĩnh mạch vào: khoảng 3/8 inches - Đường tuần hoàn khép kín: khoảng 1/4 inches - Đường vào của khí: khoảng 1/4 inches - Đường thoát khí: khoảng 3/8 inches - Đường nước: khoảng 1/2 inches - Lượng thể tích bình chứa: khoảng 4000ml - Mức độ vận hành tối thiểu: khoảng 200 ml - Lọc cardiectomy: khoảng 30 micromét	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
39	Bộ phổi nhân tạo có phủ lớp tương thích sinh học kèm dây chạy máy	Thể tích dịch môi: khoảng 31ml. Diện tích màng lọc: khoảng 0.22m². Lưu lượng máu tối đa: khoảng 700ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.03m². Thể tích bình chứa máu: khoảng 500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 10ml - Phổi nhân tạo phủ lớp tương thích sinh học loại dành cho bệnh nhân từ 8-20kg: Thể tích dịch môi: khoảng 87ml. Diện tích màng lọc: khoảng 0.61m². Lưu lượng máu tối đa: khoảng 2500ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.06m². Thể tích bình chứa: khoảng 1500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 30ml. - Phổi nhân tạo phủ lớp tương thích sinh học dành cho bệnh nhân từ 20-50kg: Thể tích dịch môi: khoảng 184ml. Diện tích màng lọc: khoảng 1.4m². Lưu lượng máu tối đa: khoảng 6000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m², làm từ Polyurethane. Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 150ml. - Phổi nhân tạo phủ lớp tương thích sinh học dành cho bệnh nhân trên 50kg: Thể tích dịch môi: khoảng 219ml. Diện tích màng lọc: khoảng 1.75m². Lưu lượng máu tối đa: khoảng 8000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m², làm từ Polyurethane. Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 150ml. - Bộ dây dẫn bao gồm dây Silicone, PVC, các cút nối và phụ kiện.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	120

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
40	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch có phủ lớp tương thích sinh học kèm dây chạy máy	- Phổi nhân tạo phủ lớp tương thích sinh học dành cho bệnh nhân từ 20-50kg: Thể tích dịch mỗi: khoảng 185ml. Diện tích màng lọc: khoảng 1.4m², loại màng Microporous Polypropylene hoặc tương đương. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 6000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m². Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: 150ml. Kích cỡ phin lọc động mạch: khoảng 38μ. Diện tích màng phin lọc: khoảng 68cm² - Phổi nhân tạo phủ lớp tương thích sinh học dành cho bệnh nhân trên 50kg: Thể tích dịch mỗi: khoảng 220ml. Diện tích màng lọc: 1.75m², loại màng Microporous Polypropylene hoặc tương đương. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 8000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m². Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: 150ml. Kích cỡ phin lọc động mạch: khoảng 38μ. Diện tích màng phin lọc: khoảng 97cm². - Bộ dây dẫn bao gồm dây Silicone, PVC, các cút nối và phụ kiện.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
41	Thanh nâng ngực loại I	Chất liệu Thép không gỉ. Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Đầu thanh được bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. Chính giữa thanh có dấu đánh dấu, mép thanh cùn. Gồm các cỡ: 8inch; 9 inch; 10 inch; 11inch; 12inch; 13 inch; 14inch; 15inch; 16inch	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
42	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay gồm tối thiểu các cỡ 4F, 5F, 6F. Chiều dài từ ≤ 70 - ≥ 240mm, gồm tối thiểu 3 loại. Bao gồm loại có và không có kim chọc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	150

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
43	Ống thông chụp động mạch vành	Cấu trúc 3 lớp: giữa là lớp đan kép, chống xoắn, cỡ 5F có lòng rộng $\geq 1.2\text{mm}$ và cỡ 4F có lòng rộng $\geq 1.00\text{mm}$. Cỡ 5F dài khoảng 100cm. Chất liệu Polyamide hoặc tương đương. Tiệt trùng sẵn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
44	Dây dẫn đường hỗ trợ can thiệp can thiệp tim bẩm sinh	Chất liệu PTFE hoặc tương đương, lõi bằng thép không gỉ. Đường kính trong $\geq 0.035\text{ inch}$. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 260cm và 300cm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
45	Bóng nong van động mạch phổi các cỡ loại I	Có marker chắn xạ giúp định vị bóng. Đường kính bóng từ $\leq 4 - \geq 20\text{mm}$, gồm tối thiểu 6 loại. Chiều dài khoảng 20mm. Đường kính sheat khoảng 3Fr. Tương thích với dây dẫn 0.014inch và 0.018inch.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
46	Bóng nong van động mạch phổi các cỡ loại II	Chất liệu PET hoặc tương đương. Có marker chắn xạ. Chiều dài bóng từ $\leq 20 - \geq 60\text{mm}$, gồm tối thiểu 5 loại. Đường kính bóng gồm từ $\leq 5 - \geq 30.0\text{mm}$, gồm tối thiểu 18 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
47	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Thiết kế bóng gồm 3 lumen để đo cấu trúc tim mạch. Có các điểm chắn xạ. Kích thước từ $\leq 18 - \geq 34\text{mm}$, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
48	Ống thông trợ giúp can thiệp [Guiding Catheter]	Kích thước từ $\leq 5 - \geq 8\text{Fr}$, lòng rộng từ $\leq 0.075\text{Fr} - \geq 6\text{Fr}$. Lớp ngoài bằng chất liệu Nylon, mặt trong làm bằng chất liệu HDPE hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
49	Bóng nong động mạch vành loại II	Bóng nong được làm bằng vật liệu Polyamide hoặc tương đương. Có điểm cân quang định vị bóng. Áp lực danh định khoảng 6atm. Áp lực vỡ bóng khoảng 14atm. Entry profile: khoảng 0.4mm. Crossing Profile khoảng từ 0.58mm đến 0.6mm. Đoạn xa được phủ lớp ái nước. Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip $\leq 0.4\text{mm}$. Đường kính đầu gần khoảng 1.9Fr, đầu xa trong khoảng từ 2.4Fr đến 2.7Fr. Độ dài trục khoảng 145cm. Đường kính từ $\leq 1.25 - \geq 3.0\text{mm}$. Chiều dài từ $\leq 10 - \geq 20\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
50	Bóng nong động mạch vành loại III	Áp lực vỡ bóng khoảng 20atm. Chiều dài catheter trong khoảng 1400mm đến 1420mm. Đường kính bóng: đoạn xa khoảng 2.6Fr, đoạn gần khoảng 2.0F. Khoảng cách từ bóng tới lỗ luồn dây dài khoảng 260mm. Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu cân quang. Kích thước từ $\leq 1.5 - \geq 3.5\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 10 - \geq 20\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
51	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại III	Bóng đi trên dây dẫn khoảng 0.035". Đường kính bóng từ $\leq 4 - \geq 12\text{mm}$. Chiều dài của bóng từ $\leq 40 - \geq 150\text{mm}$, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài hệ thống từ $\leq 40 - \geq 130\text{cm}$, gồm tối thiểu 3 loại. Bóng sử dụng được với Introducer tối thiểu các cỡ 5F, 6F. Áp suất tối đa $\geq 14\text{atm}$. Áp lực danh định khoảng 8atm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
52	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại IV	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel hàm lượng khoảng $2\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Đường kính bóng từ $\leq 2 - \geq 12\text{mm}$, dài từ $\leq 20 - \geq 150\text{mm}$. Chiều dài Catheter từ $\leq 75 - \geq 150\text{cm}$, gồm tối thiểu 4 loại. Tương thích với tối thiểu các guidewire 0.014", 0.035".	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
53	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận và mạch ngoại vi loại gắn trên bóng	Chất liệu Cobalt Chromium. Chiều dài hệ thống gồm tối thiểu các loại: khoảng 80 và khoảng 135 cm. Chiều dài stent từ $\leq 12 - \geq 18$ mm. Đường kính stent từ $\leq 4.0 - \geq 7.0$ mm, bước tăng ≤ 0.5 mm. Tương thích với Sheath tối thiểu có cỡ 5F, dẫn hướng (Guiding) tối thiểu có cỡ 6F.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
54	Khung giá đỡ (stent có màng bọc, Cover stent) các loại, các cỡ dùng cho động mạch chủ	Chất liệu hợp kim CoCr phủ một lớp màng bọc ePTFE hoặc tương đương. Guidewire đường kính khoảng 0.035", tương thích với tối thiểu các loại sheath 6F,7F. Đường kính từ ≤ 5 đến ≥ 10 mm, kích cỡ chiều dài từ ≤ 18 đến ≥ 58 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
55	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số chụp được cộng hưởng từ toàn thân. Một bộ bao gồm:	Có đáp ứng tần số. Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T. Tự động theo dõi và điều chỉnh ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. Có tính năng giúp nhịp thất ổn định khi có AT/AF. Có chức năng gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. Tuổi thọ pin ≥ 9 năm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
56	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số có phần mềm giúp giảm tạo nhịp thất, giảm suy tim, tự động kiểm tra ngưỡng kích thích, ngưỡng nhận cảm và trở kháng dây. Một bộ bao gồm:	Máy tạo nhịp tim có đáp ứng tần số. Có tính năng tự động theo dõi và điều chỉnh ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. Quản lý tạo nhịp nhĩ thất. Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết. Có chức năng gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn ≥ 12 tháng	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
57	Bộ máy tạo nhịp phá rung tim 1 buồng có phần mềm xác định rung thất bằng thuật toán	Máy tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng. Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T. Có tính năng tạo nhịp vượt tần số. Có tính năng theo dõi cơn loạn nhịp, điện tâm đồ trong buồng tim ngay trước cơn loạn nhịp lên đến ≥ 3 tháng. Theo dõi Holter liên tục tối thiểu ≥ 45 giờ. Báo động khi thay đổi tình trạng dây điện cực (cực tính, điện trở), pin yếu, thời gian sạc shock quá dài.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
58	Mũi khoan mài thép tròn dạng hoa hồng	Mũi khoan mài bằng thép y tế. Chiều dài $\geq 70\text{mm}$. Đường kính trong khoảng từ 1.0 đến 1.5mm. Loại sử dụng một lần,tiệt trùng sẵn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
59	Mũi khoan mài dạng hoa hồng	Mũi khoan mài đường kính từ $\leq 1 - \geq 7\text{mm}$, dài từ $\leq 7 - \geq 14\text{cm}$. Chất liệu thép y tế. Loại sử dụng 1 lần, tiệt trùng sẵn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
60	Mũi mài kim cương dạng hình cầu	Chất liệu thép y tế. Mũi khoan mài kim cương đường kính từ $\leq 1 - \geq 4\text{mm}$, dài từ $\leq 100 - \geq 140\text{mm}$. Loại sử dụng 1 lần, tiệt trùng sẵn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
61	Đốt sống lưng nhân tạo	Thân đốt sống nhân tạo liền khối có thể điều chỉnh độ cao. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 12mm, 14mm, 16mm. Chiều cao điều chỉnh được từ $\leq 10\text{mm} - \geq 65\text{mm}$. Góc ưỡn gồm tối thiểu hai loại: 0° và 6° . Trên thân có một vít khóa. Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
62	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại VIII]	Chất liệu PEEK. Miếng ghép đĩa đệm dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn và phẳng, có các răng bám dạng nghiêng. Có tối thiểu 3 điểm đánh dấu. Chiều dài từ $\leq 24 - \geq 29\text{mm}$, gồm tối thiểu 2 loại. Rộng khoảng 10mm. Chiều cao từ $\leq 7 - \geq 14\text{mm}$, bước tăng $\leq 1\text{mm}$. Thiết kế nghiêng góc 5 độ hoặc 12 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
63	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại XV]	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương, đóng gói tiệt trùng. Được in 3D, bao gồm một khoang ghép xương. Chiều rộng khoảng 10mm, chiều dài gồm từ $\leq 22 - \geq 32$ mm, gồm tối thiểu 3 loại; Chiều cao từ ≤ 8 mm - ≥ 16 mm, bước tăng ≤ 1 mm. Góc ưỡn từ $0^0 - \geq 6^0$, tối thiểu 2 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
64	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại XVI]	Miếng ghép đĩa đệm chất liệu hợp chất Ti6Al4V Eli hoặc tương đương sử dụng trong kỹ thuật cố định nội soi cột sống lưng ít xâm lấn. Thiết kế rỗng nòng để dẫn đường thông qua dây dẫn hướng. Đóng gói tiệt trùng sẵn. - Loại thẳng: Chiều cao từ ≤ 8 mm - ≥ 14 mm, bước tăng ≤ 1 mm; Chiều dài gồm từ $\leq 30 - \geq 35$ mm, gồm tối thiểu 2 loại; Chiều rộng khoảng 12mm. - Loại ưỡn gồm tối thiểu hai loại 12^0 và 18^0 ; chiều cao từ $\leq 10 - \geq 15$ mm, bước tăng ≤ 1 mm); Chiều dài từ $\leq 28 - \geq 32$ mm, gồm tối thiểu 2 loại; Chiều rộng khoảng 12mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
	LOẠI II (HÚT ÁP LỰC ÂM)		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
65	Miếng xốp hút dịch bằng áp lực âm cỡ nhỏ	Bao gồm: 01 miếng xốp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 10 \times 7 \times 3$ cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
66	Miếng xốp hút dịch bằng áp lực âm cỡ vừa	Bao gồm: 01 miếng xốp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 8 \times 15 \times 3$ cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
67	Miếng xốp hút dịch bằng áp lực âm cỡ lớn	Bao gồm: 01 miếng xốp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 25 \times 15 \times 3$ cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
68	Bình chứa dịch	Bình chứa dịch kín, dung tích gồm tối thiểu các loại 300 ml, 500ml, 1000 ml, chất liệu nhựa, có gel cô đặc dịch, 01 dây dẫn với một đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trên thành dây dẫn, có đầu nối với máy và miếng xóp hút, có kẹp ống khoá dẫn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
69	Bộ khớp gối một ngăn bảo tồn xương, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
	Lõi cầu xương đùi	Chất liệu hợp kim Cobalt Chromium hoặc tương đương. Kích thước gồm tối thiểu các loại 16x40mm, 17x46mm, 18x52mm, 20x60mm. Có 2 chốt cố định, có thể tháo ra khi cần làm revision.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Đệm mâm chày	Thiết kế đối xứng dùng được cho cả ngăn trong và ngăn ngoài. - Có 2 loại: + Kim loại mặt dưới: Độ dày từ ≤ 8 - ≥ 13 mm. Đường kính gồm tối thiểu các loại 45, 50, 55mm. + Toàn phần PE: Độ dày từ ≤ 7 - ≥ 13 mm. Đường kính gồm tối thiểu các loại 45, 50, 55, 58mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
70	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 1, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	65
	Lõi cầu xương đùi	Lõi cầu xương đùi có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, khả năng gấp duỗi $\geq 155^\circ$. Chiều rộng từ ≤ 56 - ≥ 80 mm, chiều dài từ ≤ 50 - ≥ 75 mm, chiều cao từ ≤ 46 - ≥ 65 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Mâm chày	Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế bất đối xứng phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Chiều rộng từ ≤ 60 - ≥ 88 mm. Mâm chày ngoài kích thước từ ≤ 37 - ≥ 54 mm, mâm chày trong kích thước từ ≤ 45 - ≥ 60 mm. Tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lớp đệm mâm chày	Lớp đệm mâm chày gồm hai loại cố định và linh động, chất liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo kích cỡ của lõi cầu. Độ dày từ ≤ 7 mm - ≥ 17 mm, bước tăng ≤ 2 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Xi măng	Xi măng có kháng sinh. Gói tối thiểu 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: khoảng 34.54g Polymethyl Methacrylate (86.35%), 0.96g Benzoyl Peroxide (2.4%), 4.00g Barium Sulfate Ph.Eur (10%), 0.50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur (1.25%) hoặc tương đương. 01 lọ dung dịch tối thiểu 20ml đã được tiệt trùng chứa: khoảng 19.76ml Methyl Methacrylate (98.8%), 0.24ml N,N dimethyl-p-toluidine (1.2%)- 18 đến 20 ppm Hydroquinone hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
	Vít bít mâm chày	Chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
71	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 10, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Lõi cầu xương đùi	Lõi cầu xương đùi có xi măng, chất liệu CoCrMo có phủ TiN hoặc tương đương. Chiều rộng mặt cắt trước sau từ $\leq 50 - \geq 79$ mm. Chiều rộng mặt cắt trong ngoài từ $\leq 55 - \geq 85$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Mâm chày	Mâm chày có xi măng, chất liệu CoCrMo có phủ TiN hoặc tương đương. Chiều rộng mặt cắt trước sau từ $\leq 45 - \geq 55$ mm. Chiều rộng mặt cắt trong ngoài từ $\leq 60 - \geq 80$ mm. Chiều dài mâm chày trong khoảng từ 30 đến 35mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lớp đệm mâm chày	Lớp đệm mâm chày cố định, chất liệu UHMWPE crosslinked hoặc tương đương, có Vitamin E. Độ dày từ ≤ 10 mm - ≥ 20 mm, gồm tối thiểu 7 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Xi măng	Xi măng có kháng sinh. Gói tối thiểu 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: khoảng 34.54g Polymethyl Methacrylate (86.35%), 0.96g Benzoyl Peroxide (2.4%), 4.00g Barium Sulfate Ph.Eur (10%), 0.50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur (1.25%) hoặc tương đương. 01 lọ dung dịch tối thiểu 20ml đã được tiệt trùng chứa: khoảng 19.76ml Methyl Methacrylate (98.8%), 0.24ml N,N dimethyl-p-toluidine (1.2%)- 18 đến 20 ppm Hydroquinone hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
72	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 13, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Lõi cầu xương đùi	Lõi cầu xương đùi có xi măng, chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, khả năng gấp duỗi $\geq 155^\circ$. Chiều rộng từ $\leq 56 - \geq 80\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 50 - \geq 75\text{mm}$, chiều cao từ $\leq 46 - \geq 65\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Mâm chày	Mâm chày có xi măng, chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, thiết kế bất đối xứng phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Chiều rộng từ $\leq 60 - \geq 88\text{mm}$. Mâm chày ngoài kích thước từ $\leq 37 - \geq 54\text{mm}$, mâm chày trong kích thước từ $\leq 45 - \geq 60\text{mm}$. Tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lớp đệm mâm chày	Lớp đệm mâm chày gồm hai loại cố định và linh động, chất liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo kích cỡ của lõi cầu. Độ dày từ $\leq 7\text{mm} - \geq 17\text{mm}$, bước tăng $\leq 2\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Xi măng	Xi măng có kháng sinh. Gói tối thiểu 40g bột trong đó bao gồm: Polymethyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, tối thiểu 01g kháng sinh gốc Sulphate hoặc tương đương. 01 lọ dung dịch tối thiểu 14g chứa: Methyl Methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
73	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 14, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	35
	Lõi cầu xương đùi	Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế giảm dần đa bán kính. Có ≥ 14 cỡ mỗi bên (trái/ phải)	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Đệm mâm chày di động	Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế cơ chế khóa trung tâm. Có ≥ 10 cỡ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Mâm chày	Chất liệu Polyethylene được bổ sung chất chống ô xy hóa. Độ dày từ $\leq 5 - \geq 12$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Xi măng	Xi măng xương: sinh học độ nhớt trung bình khối lượng tối thiểu 40g. Thành phần bột gồm: Polymethyl Methacrylate (%w/w): 67.05%, Methyl Methacrylate / Styrene: 21.1%, Benzoyl Peroxide (%w/w): 1.85%, Barium Sulphate (%w/w): 10% hoặc tương đương. Thành phần dung dịch pha gồm: Methyl Methacrylate (%w/w): 98% N,N-Dimethyl-p-toluidine (%w/w) $\leq 2\%$, hydroquinone (ppm): 75 hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
	CÁC VẬT TƯ KHÁC		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
74	Miếng ghép bù xương lõi cầu	Chất liệu bằng Cobalt Chrome, thiết kế dạng cạnh tròn cho phần xương lõi cầu sau và dạng cạnh vuông cho phần đầu xa xương đùi đối với cả khoang trong và khoang ngoài. Độ dày từ $\leq 5 - \geq 15$ mm cho khoang trong và khoang ngoài hoặc lõi cầu phía sau xương đùi.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
75	Miếng ghép bù xương mâm chày	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. Độ dày từ ≤ 5 - ≥ 15 mm cho khoang trong và khoang ngoài.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
76	Chuôi nối dài xương đùi	Chuôi nối dài xương đùi chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng thẳng giúp nối dài trong lòng tủy xương đùi tăng độ vững cho khớp. Chiều dài từ ≤ 30 - ≥ 200 mm. Chuôi kèm vít chốt bằng Titanium giúp cố định chuôi với lõi cầu đùi.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
77	Đầu chuyển trục chuôi	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng hình nêm. Chiều dài từ ≤ 2 - ≥ 6 mm, kết nối với chuôi nối dài xương đùi để chuyển trục cho chuôi nối dài vừa với lòng tủy.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
78	Chuôi nối dài xương chày	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng thẳng hoặc cong giúp nối dài trong lòng tủy xương chày tăng độ vững cho khớp. Chiều dài từ ≤ 30 - ≥ 200 mm đối với chuôi dạng thẳng và từ ≤ 150 - ≥ 200 mm đối với chuôi dạng cong.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
79	Vít chỉ may chóp xoay loại I	Chất liệu tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid) hoặc tương đương. Vít chỉ neo kiểu ren vặn. Đường kính khoảng 5mm. Gồm 2 chỉ số 2, chịu được lực căng ≥ 440 N.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
80	Vít chỉ may chóp xoay loại IV	Vít chỉ neo khâu khớp vai với thiết kế mở để xương mọc giữa các ren của neo. Chất liệu PEEK-Optima hoặc tương đương, đã tiệt trùng. Kèm tối thiểu 2 sợi chỉ số 2. Đường kính gồm tối thiểu hai loại: 4.5mm và 5.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
81	Vít chỉ khâu sụn viền loại II	Vít chỉ cố định khâu sụn viền khớp vai, dạng vít ren đóng, tròn. Chất liệu PEEK hoặc tự tiêu. Đường kính 2.1mm dùng với 1 sợi chỉ số 2 hoặc 2 sợi chỉ số 0. Đường kính 2.6mm dùng với 1 sợi chỉ số 2 hoặc 2 sợi chỉ số 1. Phương pháp cố định: Neo bằng đóng ép	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
82	Dây bơm nước loại I	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp chất liệu Silicon, có 2 đường tiếp nước với 2 van khóa điều chỉnh đầu vào, 1 van khóa điều chỉnh đầu ra. Chiều dài làm việc tối thiểu 2.5m.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	255
83	Luỡi mài xương loại I	Chiều dài làm việc khoảng 130mm, có các loại răng cắt khác nhau, đường kính gồm tối thiểu các loại 2.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	cái	100
84	Sợi cuốn gân loại III	Gồm 2 sợi chỉ liên kim số 2, có màu sắc khác nhau, dài khoảng 40". Kích thước kim: khoảng 2.5", đầu kim dạng Tapered.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
85	Sợi cuốn gân loại IV	Chất liệu PolyEthylene cao phân tử hoặc tương đương, dài khoảng 90cm, độ bền kéo thẳng tối đa $\geq 250\text{N}$, độ bền của nút thắt $\geq 150\text{N}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Sợi	100
86	Dao cắt chỉ sụn chêm	Chất liệu thép không gỉ, dùng cắt chỉ ở bên trong ổ khớp sau khi khâu và thắt nút. Dạng thẳng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Bộ nẹp vít khóa mắt xích các cỡ loại VIII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
87	Nẹp khóa mắt xích các cỡ loại VIII	Chất liệu nẹp titanium. Độ dày nẹp khoảng 2.5mm, rộng khoảng 100mm. Số lỗ từ $\leq 5 - \geq 16$, chiều dài từ $\leq 34 - \geq 190$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
88	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 mm đến ≥ 80 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
89	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 3.5mm; chiều dài từ ≤ 15 mm - ≥ 50 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
	Bộ nẹp vít khóa bản hẹp, các cỡ loại VIII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
90	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ loại VIII	Chất liệu titanium, Độ dày nẹp khoảng 4.5mm, độ rộng khoảng 13mm, số lỗ từ $\leq 5 - \geq 16$ lỗ Chiều dài từ $\leq 70 - \geq 286$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
91	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 4.5mm; chiều dài từ $\leq 22\text{mm}$ - $\geq 70\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
92	Vít khóa xương cứng 5.0mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 5.0mm, chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ - $\geq 90\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
	Bộ nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại X, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
93	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại X	Chất liệu nẹp titanium. Độ dày nẹp khoảng 3.3mm, độ rộng khoảng 11mm. Số lỗ từ ≤ 5 - ≥ 12 lỗ, chiều dài từ ≤ 72 - $\geq 160\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
94	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium. Vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 - $\geq 80\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
95	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, đường kính vít 3.5mm; chiều dài từ ≤ 14 - $\geq 50\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Bộ nẹp khóa bản rộng các cỡ loại IX, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	9
96	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại IX	Chất liệu titanium, dày khoảng 5.5mm, rộng khoảng 17mm. Số lỗ $\leq 5 - \geq 22$ lỗ, chiều dài từ $\leq 88 - \geq 394$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	9
97	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 4.5mm; chiều dài từ ≤ 22 mm - ≥ 70 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	18
98	Vít khóa xương cứng 5.0mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 5.0mm, chiều dài từ ≤ 15 mm - ≥ 90 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
	Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương cánh tay loại VII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
99	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ loại VII	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Rộng khoảng 11mm, dày khoảng 2.5mm. Số lỗ từ $\leq 5 - \geq 9$ lỗ, chiều dài từ $\leq 55 - \geq 135$ mm,	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
100	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 95 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
101	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 2.7 mm. Chiều dài từ ≤ 6 - ≥ 60 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
102	Vít xương cứng đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 2.7mm. Chiều dài từ ≤ 6 - ≥ 20 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
103	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 60 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
104	Vít xương xốp đường kính 4.0mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 4.0 mm, chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 60 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
	Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương cánh tay loại VIII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
105	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ loại VIII	Chất liệu titanium. Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài có móc. Độ dày khoảng 3.8mm, độ rộng khoảng 11mm. Số lỗ từ ≤ 3 - ≥ 14 lỗ, chiều dài từ ≤ 65 - ≥ 200 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
106	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 mm đến ≥ 80 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
107	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 3.5mm; chiều dài từ ≤ 15 mm - ≥ 50 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
108	Vít khóa xương cứng 2.7 mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính 2.7mm, chiều dài từ ≤ 6 mm - ≥ 40 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
	Bộ nẹp vít khóa đầu trên xương cánh tay loại VII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	15
109	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại VII	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Rộng khoảng 12mm, dày khoảng 4mm. Số nẹp từ ≤ 5 - ≥ 9 lỗ, chiều dài từ ≤ 105 - ≥ 185 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
110	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 95 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	165
111	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 60 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
112	Vít xương xốp đường kính 4.0mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 4.0 mm, chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 60 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
	Bộ nẹp vít khóa đầu trên xương cánh tay loại VIII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
113	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại VIII	Chất liệu titanium, Độ dày 3.2mm, độ rộng 13mm. Số lỗ từ ≤ 5 - ≥ 12 lỗ, chiều dài từ ≤ 142 - ≥ 268 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
114	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 mm đến ≥ 80 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
115	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 3.5mm; chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ - $\geq 50\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
	Bộ nẹp vít khóa xương đòn loại XII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
116	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại XII	Chất liệu titanium, Dày khoảng 3.5mm, rộng 10mm, Số lỗ từ ≤ 6 - ≥ 8 lỗ, tối thiểu 3 cỡ, chiều dài từ ≤ 94 - ≥ 120 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
117	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
118	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 3.5mm; chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ - $\geq 50\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
	Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương đùi, phải trái, các cỡ loại I, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	8

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
119	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ loại I	Chất liệu Titanium. Phần đầu nẹp có 7 lỗ, phần thân nẹp có từ ≤ 5 - ≥ 13 lỗ, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài nẹp từ ≤ 165 - ≥ 320 mm, gồm tối thiểu 5 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	8
120	Vít khóa 4.5mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít 4.5mm. Đường kính mũ vít 8.0mm. Chiều dài vít từ ≤ 20 - ≥ 85 mm, gồm tối thiểu 25 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	56
121	Vít nén ép 4.5 mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít 4.5mm. Đường kính mũ vít 8.0mm. Chiều dài vít từ ≤ 20 - ≥ 85 mm, gồm tối thiểu 25 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	32
122	Vít khóa xương xóp, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít trong khoảng từ 3.5 - 5.5mm, đường kính mũ vít 6.0mm, chiều dài từ ≤ 12 - ≥ 50 mm, gồm tối thiểu 20 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	56
	Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương đùi loại VIII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12
123	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ loại VIII	Chất liệu titanium, dày khoảng 6.5mm, rộng khoảng 16mm. Số lỗ từ ≤ 5 - ≥ 13 lỗ chiều dài từ ≤ 156 - ≥ 316 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	12

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
124	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 4.5mm; chiều dài từ $\leq 22\text{mm}$ - $\geq 70\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	48
125	Vít khóa xương cứng 5.0mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 5.0mm, chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ - $\geq 90\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	144
	Bộ nẹp vít khóa đầu trên cổ xương đùi các cỡ loại VIII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	9
126	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ loại VIII	Chất liệu titanium, dày khoảng 5.5mm, độ rộng 18 mm. Số lỗ từ ≤ 5 - ≥ 13 chiều dài từ ≤ 156 - $\geq 310\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	9
127	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 4.5mm; chiều dài từ $\leq 22\text{mm}$ - $\geq 70\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	18
128	Vít khóa xương cứng 5.0mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 5.0mm, chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ - $\geq 90\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	110

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương chày mặt trong, ngoài, các cỡ loại I, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
129	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ loại I	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤ 5 - ≥ 13 lỗ, gồm tối thiểu 8 loại. Chiều dài từ ≤ 116 đến ≥ 240 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
130	Vít khóa 3.5 mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít 3.5mm. Đường kính mũ vít trong khoảng từ 5.3 - 6mm. Chiều dài vít từ ≤ 12 - ≥ 60 mm, gồm tối thiểu 25 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
131	Vít nén ép 3.5mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 6.0mm, chiều dài vít từ ≤ 12 - ≥ 50 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
132	Vít khóa 4.5mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít 4.5mm. Đường kính mũ vít 8.0mm. Chiều dài vít từ ≤ 20 - ≥ 85 mm, gồm tối thiểu 25 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
133	Vít nén ép 4.5 mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít 4.5mm. Đường kính mũ vít 8.0mm. Chiều dài vít từ ≤ 20 - ≥ 85 mm, gồm tối thiểu 25 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	25

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
134	Vít khóa xương xóp, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 6.0mm, chiều dài từ ≤ 12 - ≥ 50 mm, gồm tối thiểu 20 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	25
	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày loại IX, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
135	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ loại IX	Chất liệu titanium. Dày khoảng 3.7mm, độ rộng 11mm. Số lỗ từ ≤ 4 - ≥ 12 lỗ, chiều dài từ ≤ 120 - ≥ 225 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
136	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 mm đến ≥ 80 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
137	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 3.5mm; chiều dài từ ≤ 15 mm - ≥ 50 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày, trong/ ngoài/ trái/phải loại VII, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
138	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt bên chân phải/trái các cỡ loại VII	Chất liệu titanium. Dày khoảng 4.5mm, rộng khoảng 11mm. Số lỗ từ $\leq 5 - \geq 13$, chiều dài từ $\leq 140 - \geq 300$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	12
139	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 4.5mm; chiều dài từ ≤ 22 mm - ≥ 70 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	24
140	Vít khóa xương cứng 5.0mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính vít 5.0mm, chiều dài từ ≤ 15 mm - ≥ 90 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	144
	Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương mác loại V, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
141	Nẹp khóa đầu dưới xương mác loại V	Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Rộng khoảng 10mm, dày khoảng 2.2mm. Số lỗ từ $\leq 2 - \geq 8$ lỗ, chiều dài $\leq 65 - \geq 140$ mm,	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
142	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ $\leq 10 - \geq 95$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
143	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 3.5 mm, chiều dài từ $\leq 8 - \geq 60$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
	Bộ nẹp vít chữ Y, T các loại sử dụng vít 2.0mm, bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
144	Nẹp khóa chữ T,Y, vít 2.0mm, chất liệu titanium các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp khoảng 1.3mm, chiều rộng khoảng 5.0mm. Số lỗ thân trong khoảng 7 - 10 lỗ . Số đầu lỗ 3 lỗ đầu.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
145	Vít khóa đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 30mm, bước tăng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	350
146	Vít xương cứng đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 đến 14mm bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 đến 38mm bước tăng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
	ĐINH NỘI TỦY		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
147	Đinh nội tủy xương chày các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính từ $\leq 8\text{mm}$ - $\geq 12\text{mm}$. Chiều dài từ $\leq 30\text{cm}$ đến $\geq 40\text{cm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
148	Đinh nội tủy xương đùi các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính từ $\leq 8\text{mm}$ - $\geq 12\text{mm}$. Chiều dài từ $\leq 30\text{cm}$ đến $\geq 42\text{cm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
149	Stent kim loại đường mật có cover (toàn bộ/một phần) các cỡ	Stent kim loại đường mật có cover (toàn bộ/ một phần). Đường kính gồm tối thiểu hai loại 8mm, 10mm. Chiều dài từ ≤ 40 - $\geq 120\text{mm}$. Đường kính ống thông gồm tối thiểu các loại 8.5Fr, 9Fr, tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	6
150	Stent kim loại đường mật các cỡ, không có cover	Stent kim loại đường mật không có cover. Đường kính gồm tối thiểu các loại 8mm và 10mm. Chiều dài từ ≤ 40 - $\geq 120\text{mm}$. Đường kính ống thông gồm tối thiểu các loại 8.5Fr và 9Fr, tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
151	Stent kim loại thực quản có cover các cỡ	Stent kim loại thực quản có cover dùng để mở luminal đoạn co hẹp thực quản, đường kính ngoài stent từ ≤ 18 - $\geq 23\text{mm}$, gồm tối thiểu 2 loại; đường kính ngoài phần loe từ ≤ 23 - $\geq 28\text{mm}$. Chiều dài stent từ ≤ 10 - $\geq 15\text{cm}$. Chiều dài cover từ ≤ 7 - $\geq 12\text{cm}$, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
152	Stent thực quản, silicone cover, có van chống trào ngược	Stent kim loại thực quản chất liệu Nitinol hoặc tương đương, có tối thiểu 4 điểm đánh dấu cản quang đặt ở hai đầu stent và tối thiểu 2 điểm giữa stent. Có sợi chỉ dịch chuyển ở hai đầu stent để điều chỉnh khi định vị stent không chính xác và thu hồi stent. Tay cầm bộ dụng cụ dẫn stent có tối thiểu 3 điểm cản quang trên bộ đặt. Tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch hoặc 0.038inch. Đường kính stent từ $\leq 16 - \geq 20$ mm, gồm tối thiểu 3 loại; đường kính đầu loe hai bên stent từ $\leq 25 - \geq 30$ mm. Chiều dài stent từ ≤ 60 mm - ≥ 180 mm. Chiều dài bộ đặt stent khoảng 70cm, đường kính từ ≤ 18 Fr - ≥ 21 Fr.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	16
153	Stent kim loại đại tràng các cỡ	Stent kim loại đại tràng không cover và có silicone cover, chất liệu Nitinol hoặc tương đương, có tối thiểu 4 điểm đánh dấu cản quang đặt ở hai đầu stent và tối thiểu 2 điểm giữa stent. Tay cầm bộ dụng cụ dẫn stent có tối thiểu 3 điểm cản quang trên bộ đặt. Tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch hoặc 0.038inch. Đường kính thân stent từ $\leq 20 - \geq 25$ mm; đường kính hai bên stent từ $\leq 26 - \geq 32$ mm. Chiều dài stent từ ≤ 60 mm - ≥ 180 mm. Chiều dài bộ đặt stent gồm tối thiểu hai cỡ 140cm và 230cm, đường kính gồm tối thiểu hai loại 10Fr và 12Fr.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3
154	Bộ dẫn lưu loại I	Bộ dẫn lưu đường mật qua da chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, loại hai đầu, có khóa, gồm các lỗ để thoát dịch mật trong hệ thống mật. Đường kính từ $\leq 9 - \geq 14$ F, gồm tối thiểu 4 loại. Có các điểm đánh dấu chiều sâu và điểm đánh dấu cản quang. Đầu cong tối thiểu có dạng Pigtail. Có lớp phủ ái nước.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
155	Bộ dẫn lưu loại II	Ống dẫn lưu qua da, đường kính từ $\leq 7F$ - $\geq 14F$, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài catheter gồm tối thiểu các loại 15, 25 và 40 cm. Đầu tip cong tối thiểu có dạng Pigtail. Trên thân có điểm đánh dấu cân quang. Có tối thiểu 8 lỗ thoát dịch.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
156	Dụng cụ bảo vệ ngoại vi	Kích thước lưới từ ≤ 3 - ≥ 7 mm, gồm tối thiểu 5 loại, dùng cho mạch từ ≤ 3 - ≥ 7 mm. Chiều dài dây đẩy từ ≤ 190 - ≥ 320 cm, crossing profile khoảng 3.2F, đầu thu hồi khoảng 4.2F, tương thích sheath tối thiểu có cỡ 0.66". Phù hợp trên hệ thống dây dẫn 0.014" và 0.018".	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
157	Giá đỡ (Stent) động mạch cảnh	Stent loại tự giãn nở, chất liệu nitinol. Đường kính từ ≤ 6 - ≥ 10 mm. Thiết kế đầu thuận. Chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 60 mm, gồm tối thiểu 4 loại. Độ dài ống thông có gắn stent tối thiểu 130cm, sử dụng dây dẫn 0.014".	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
158	Kim đốt khối u bằng vi sóng	Bộ gồm 01 kim, chiều dài kim đốt gồm tối thiểu các loại 15cm, 20cm, 30cm, đường kính kim khoảng 13G, đi kèm bộ dây làm mát. Đóng gói vô trùng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
159	Ống thông dẫn đường nòng kép can thiệp mạch não	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng, chất liệu PTFE hoặc tương đương có phủ Hydrophilic đầu mềm. Kích cỡ gồm tối thiểu hai loại 5F và 6F. Ống thông ngoài dài ≥ 95 cm trong đó đầu xa dài ≥ 7 cm, ống thông nòng trong dài khoảng 115cm, chiều dài đoạn phủ Hydrophilic tối thiểu 150cm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
160	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch máu não loại 8F	Kích cỡ 8F. Đường kính trong 0.088", kích cỡ chiều dài gồm tối thiểu hai loại 80cm và 90cm. Đường kính ngoài đầu gần khoảng 8F, đầu xa khoảng 8F.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
161	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch u xơ tử cung và u phì đại tiền liệt tuyến]	Vật liệu nút mạch được chỉ định trong nút các mạch máu, nút các khối u tăng sinh mạch máu, u xơ tử cung, viêm màng não, nút động mạch tuyến tiền liệt, nút các dị dạng động tĩnh mạch. Lọ tối thiểu 2ml. Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới $\geq 30\%$ để dễ đi qua vi ống thông. Chất liệu Acrylic Polymer và Gelatin hoặc tương đương. Kích cỡ hạt từ $\leq 40 - \geq 1200\mu\text{m}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	100
162	Vi dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi	Chất liệu nitinol, đường kính từ $\leq 0.014'' - \geq 0.035''$. Chiều dài từ $\leq 80 - \geq 400\text{cm}$. Chiều dài đầu tip từ $\leq 2 - \geq 20\text{cm}$. Gồm tối thiểu các loại đầu: thẳng, gấp góc 15 và 45 độ	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
163	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng, có khung đầu được uốn sẵn	Đường kính đầu tip khoảng 1.9Fr. Chiều dài từ $\leq 115 - \geq 155\text{cm}$, gồm tối thiểu 3 loại. Vi ống thông gồm hai loại: - Loại 1: phủ lớp ái nước hydrophilic. Đường kính đoạn xa khoảng 2.0Fr, đường kính đoạn gần khoảng 2.8Fr. Đầu tip gồm tối thiểu 2 loại thẳng và cong. - Loại 2: phủ lớp ái nước hydrophilic, đường kính đầu tip đoạn xa khoảng 1.9Fr, đường kính đoạn gần khoảng 2.8 Fr. Đường kính trong ở đầu gần $\geq 0.060\text{mm}$. Đầu tip gồm tối thiểu các loại: thẳng, cong trái, cong phải.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	cái	50
164	Vi ống thông mềm có đầu đứt rời	Vi ống thông đường kính khoảng 1.2F. Đầu có thể tách rời, đoạn tách kích thước từ ≤ 15 đến $\geq 35\text{mm}$, gồm tối thiểu 3 loại. Đi kèm vi dây dẫn kích thước khoảng 0.07".	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
165	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng loại VII		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	25

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Kim chọc dò đốt sống	Kim chọc dò từ $\leq 8 - \geq 13$ G, gồm tối thiểu 4 loại. Đường kính trong từ $\leq 2.5 - \geq 3.5$ mm. Trên thân kim có đánh dấu chia vạch xác định độ sâu. Chiều dài làm việc khoảng 120mm. Tay cầm chữ T. Có hai loại kim: mũi kim cương và mũi vát. Có đầu nối Luer Lock.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Bóng nong thân đốt sống	Kim bơm liên bóng gồm tối thiểu các số 10G, 11G. Chiều dài bóng từ $\leq 10 - \geq 20$ mm. Bóng chịu áp lực tối đa ≥ 400 psi. Đường kính bóng tối đa ≥ 15 mm. Dung tích lên tới ≥ 5 cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ xylanh bơm bóng	Bộ xylanh bơm bóng có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, cài đặt được thông số psi và atm, màn hình hiển thị áp lực bơm. Áp lực bơm tối đa ≥ 400 psi.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ trộn và bơm xi măng	Bộ trộn và bơm xi măng gồm: súng bơm xi măng, bộ dụng cụ trộn xi măng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Dụng cụ đẩy xi măng	Chiều dài làm việc khoảng 190mm, trên thân dụng cụ có vạch đánh dấu độ sâu, có khóa Luer Lock. Các cỡ từ $\leq 8 - \geq 13$ G.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Xi măng cột sống	Mỗi gói tối thiểu gồm: Xi măng đóng tiệt trùng 24g gồm thành phần bột xi: Poly(methyl methacrylate): 10,95g; Poly(methyl methacrylate): 1,75g; Zirconium dioxid: 10,80g; Benzoyl peroxid: 0,50g; thành phần chất dẫn: Methyl methacrylate: 9,93ml; Dimethyl-p-toluidine: 0,07ml; Hydroquinone: 60 ppm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
166	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng loại XI		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
	Kim chọc dò	Kim chọc thân đốt sống đường kính khoảng 3mm, dài khoảng 150mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
	Xi măng kèm dung dịch pha	Thành phần tối thiểu gồm: 20g xi măng xương Acrylic (thành phần: 13.6g Methyl Methacrylate - Methyl Acrylate Copolymer; 0.4g Benzoyl Peroxide; 6.0g Barisunfat), khử trùng bằng EO; 9ml dung dịch pha dạng ống khử trùng bằng Ultrafiltration (thành phần: 8.92ml Methyl methacrylate; 0.08ml Dimethyl-P-Toluidine; 60ppm khí trơ (hydroquinone)) hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
	Kim chọc bơm xi măng	Kim chọc bơm xi măng và dây nối áp lực	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
	Bóng nong thân đốt sống	Chiều dài gồm tối thiểu các loại 10mm, 15mm và 20mm. Xi lanh có thang chia: PSI/ ATM, có đồng hồ đo áp lực.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng	Bộ bao gồm: 1 bộ trộn xi măng và tối thiểu 3 Xi lanh 3ml để lấy xi măng	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
167	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại II		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
	Kim chọc dò cán chữ T mũi vát	Chất liệu thép không gỉ. Gồm tối thiểu các cỡ 11G và 13G.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
	Xi măng	01 gói xi măng thành phần tối thiểu gồm: - 19g Xi măng (gồm PMMA, BPO, Barium Sulfate), hoặc tương đương, 10ml dung dịch pha (gồm MMA, DMPT, HQ) hoặc tương đương. Nhiệt độ xi măng ≤ 50 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Trên thân có nút khoá an toàn. Nắp đậy gồm hệ thống đuổi khí 2 chiều.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	1
168	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại V		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
	Kim chọc dò cán chữ T mũi vát	Chất liệu thép không gỉ. Gồm tối thiểu loại 11G, dài khoảng 125mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	01 gói xi măng thành phần tối thiểu gồm: - 19g Xi măng (gồm tối thiểu các thành phần PMMA, BPO, Barium Sulfate) hoặc tương đương, 10ml dung dịch pha (gồm tối thiểu các thành phần MMA, DMPT, HQ). hoặc tương đương. Nhiệt độ xi măng ≤ 50 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Dạng súng, sử dụng bi lắc. Dung tích tối thiểu 10ml.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	1
169	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại VI		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
	Kim chọc dò đốt sống	Kim chọc dò từ ≤ 8 - ≥ 13 G, gồm tối thiểu 4 loại. Đường kính trong từ ≤ 2.5 - ≥ 3.5 mm. Trên thân kim có đánh dấu chia vạch xác định độ sâu. Chiều dài làm việc khoảng 120mm. Tay cầm chữ T. Có hai loại kim: mũi kim cương và mũi vát. Có đầu nối Luer Lock.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Dụng cụ đẩy xi măng	Chiều dài làm việc khoảng 190mm, trên thân dụng cụ có vạch đánh dấu độ sâu, có khóa Luer Lock. Các cỡ từ ≤ 8 - ≥ 13 G.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
	Bộ trộn và bơm xi măng	Bộ trộn xi măng bao gồm ống trộn xi măng và xy lanh bơm xi măng	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Xi măng cột sống	Mỗi gói tối thiểu gồm: Xi măng đóng tiệt trùng 24g gồm thành phần bột xi: Poly(methyl methacrylate): 10,95g; Poly(methyl methacrylate): 1,75g; Zirconium dioxid: 10,80g; Benzoyl peroxid: 0,50g; thành phần chất dẫn: Methyl methacrylate: 9,93ml; Dimethyl-p-toluidine: 0,07ml; Hydroquinone: 60 ppm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
170	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại VIII		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
	Kim chọc dò	Kim chọc dò cán chữ T, mũi vát. Chất liệu thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, được tiệt trùng sẵn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Xi măng	Xi măng chứa khoảng 40% Bari Sulphate độ nhớt cao, khả năng chống bức xạ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Hệ thống trộn, bơm áp lực dùng cho ứng dụng bơm xi măng không bóng, có tối thiểu 3 cỡ. Bộ bao gồm: 01 Kim chọc dò cán chữ T, 01 bộ trộn xi măng, 01 dây nối giảm áp, 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml, 01 ống hút xi măng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	1
171	Vít nở đa trục	Chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V ELI hoặc Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu hai loại 6.5 và 7.5mm. Chiều dài từ ≤ 40 - ≥ 55 mm, gồm tối thiểu 4 loại. Bước ren khoảng 2.8mm. Đường kính tối đa sau nở tối thiểu 10mm. Chiều dài vùng nở: ≥ 15 mm. Góc xoay tối thiểu 75 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
172	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V ELI hoặc Ti-6Al-4V hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
173	Kim dẫn bắt vít nở	Chất liệu thép không gỉ. Gồm các cỡ tương ứng với vít nở đa trục.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	12
174	Nẹp dọc (loãng xương)	Chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V ELI hoặc Ti-6Al-4V. Đường kính khoảng 5.5mm, chiều dài khoảng 130mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	8
	LOẠI IV (LOÃNG XƯƠNG)		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
175	Vít đa trục có lỗ bơm xi măng	Mũ khóa nổi ren ngược. Vít có lỗ để bơm xi măng. Chất liệu Titanium. Đường kính vít từ ≤ 6.0 - ≥ 8.5 mm. Chiều dài vít từ ≤ 20 mm - ≥ 120 mm. Góc giao động lên đến ≥ 60 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
176	Bộ dẫn hướng bơm xi măng	Ống tiêm chứa xi măng được gắn lên thanh dẫn hướng để bơm xi măng vào vít. Xi măng trong thanh dẫn hướng được đẩy bằng cách sử dụng thanh nhồi xi măng. Dung tích tối thiểu 1.75cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
177	Xi măng	01 gói xi măng gồm hai thành phần dịch và bột: - Thành phần bột gồm: Poly Methyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, 10% Hydroxyapatite, 35% Radio-Opaciy hoặc tương đương, thời gian bơm khoảng 12 phút. - Thành phần dịch gồm: Methyl Methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone hoặc tương đương. - Đóng gói vô trùng 2 lớp.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	80
178	Ốc khóa trong cho vít xương chậu	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tự gãy khi vận đủ lực.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
179	Vít xương chậu rộng nông	Chất liệu titanium. Đặt vít được ở 3 vị trí: xương chậu, xương cùng chậu, xương cùng. Đường kính từ ≤ 7.5 - ≥ 10.0 mm, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều dài từ ≤ 40 - ≥ 140 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
180	Nẹp dùng với vít xương chậu rộng nông	Chất liệu titanium. Ốc nối với vít xương chậu tạo góc xoay tối thiểu 8 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
181	Nẹp cổ lồi trước 1 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 12 mm đến ≥ 25 mm; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
182	Nẹp cổ lồi trước 2 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 25 mm đến ≥ 45 mm; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
183	Nẹp cổ lõi trước 3 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
184	Nẹp cổ lõi trước 4 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 84\text{mm}$; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
185	Vít cột sống cổ lõi trước các cỡ	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Đường kính vít gồm tối thiểu hai loại 4.0 và 4.5mm. Chiều dài: từ $\leq 12\text{mm}$ - $\geq 18\text{mm}$ bước tăng $\leq 2\text{mm}$. Góc vít mở: $\pm \geq 10^\circ$ đối với vít 4.0mm. Trục của vít lệch góc khoảng 5 độ với trục của nẹp cổ trước. Vít sơn tĩnh điện các màu khác nhau cho kích thước khác nhau.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	260
186	Nẹp cổ lõi trước 1 tầng	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, dây dưới khóa mũ vít bằng Nitinol. Độ dày nẹp khoảng 2mm. Bề rộng nẹp trong khoảng 15 - 16mm. Chiều dài nẹp từ ≤ 15 - $\geq 30\text{mm}$. Góc nghiêng khi bắt vít: từ $\leq -2^\circ$ - $\geq 32^\circ$. Có vết lõm ở phía đầu xa thể hiện hướng đầu/cuối của nẹp, có thể dùng với ghim cố định trước giúp ngăn chặn nẹp bị dịch chuyển khi bắt vít	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
187	Nẹp cổ lõi trước 2 tầng	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, dây dưới khóa mũ vít bằng Nitinol. Độ dày nẹp khoảng 2mm. Bề rộng nẹp trong khoảng 15 - 16mm. Chiều dài nẹp từ ≤ 35 - $\geq 45\text{mm}$. Góc nghiêng khi bắt vít: từ $\leq -2^\circ$ - $\geq 32^\circ$. Có vết lõm ở phía đầu xa thể hiện hướng đầu/cuối của nẹp, có thể dùng với ghim cố định trước giúp ngăn chặn nẹp bị dịch chuyển khi bắt vít	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
188	Vít cột sống cổ lõi trước các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự khoan. Vít có hai bước ren: ren xương cứng (khoảng 3mm) và ren xương xốp. Đường kính từ $\leq 3.5 - \geq 4.5$ mm, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều dài từ $\leq 13 - \geq 17$ mm, gồm tối thiểu 5 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
189	Vít đa trục ren đôi	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương. Đường kính từ $\leq 4.5 - \geq 8.5$ mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ $\leq 30 - \geq 60$ mm, bước tăng ≤ 5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
190	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
191	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương. Đường kính từ $\leq 5.5 - \geq 6.0$ mm, gồm tối thiểu 2 loại. Chiều dài từ $\leq 150 - \geq 500$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
192	Vít đa trục	Chất liệu: Titanium. Chiều dài mũ vít khoảng 15mm. Góc xoay khoảng 20 độ. Đường kính vít từ $\leq 3.5 - \geq 8.0$ mm, gồm tối thiểu 10 loại. Chiều dài vít từ $\leq 25 - \geq 100$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1200
193	Ốc khóa trong cho vít đa trục	Chất liệu titanium.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
194	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu Titanium. Đường kính thanh dọc khoảng 6mm, chiều dài từ $\leq 90 - \geq 600$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
195	Vít đa trục	Chất liệu hợp kim Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính từ $\leq 4.2 - \geq 8.5$ mm. Chiều dài từ $\leq 25 - \geq 80$ mm. Mũi vít được mã hóa theo màu giúp dễ phân định kích thước, thiết kế dạng hình thuôn vuốt với đường kính lớn nhất phía dưới khoảng 14mm, phía trên khoảng 13mm. Mũi vít xoay được 360 độ, góc dao động thân vít khoảng 50 độ. Vít tự taro.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
196	Ổ khóa trong cho vít đa trục.	Chất liệu Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Dạng hình tròn dẹt có ren phía trong. Đường kính khoảng 11mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
197	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu Titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.5mm. Chiều dài từ $\leq 130 - \geq 450$ mm, bước tăng ≤ 10 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	190
198	Nẹp nối ngang (lưng ngực)	Chất liệu Titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp nối ngang giữ 2 thanh nẹp dọc, có móc 2 đầu để nối, điều chỉnh được độ dài trong khoảng từ ≤ 36 mm - ≥ 40 mm hoặc ≤ 46 mm - ≥ 60 mm. Đường kính đầu móc khoảng 5.6mm cho thanh nẹp đường kính khoảng 5.5mm. Chiều rộng khoảng 9mm, chiều cao khoảng 15mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	LOẠI IV (LƯNG - NGỰC)		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
199	Vít đa trục ren đôi	Chất liệu hợp kim Titanium, mũ vít bằng Cobalt Chrome. Đường kính vít từ: $\leq 4.0 - \geq 9.5\text{mm}$, gồm tối thiểu 12 loại. Chiều dài vít từ $\leq 20 - \geq 100\text{mm}$, bước tăng $\leq 10\text{mm}$. Vít có 2 bước ren: phần ren xương xóp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren khoảng 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1800
200	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Titanium. Công nghệ cánh ren ngược. Tự ngắt khi vận đủ lực. Đường kính khoảng 8mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1800
201	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim Chrome hoặc tương đương. Đường kính $\leq 4.75\text{mm}$, chiều dài khoảng 500mm, loại thẳng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
	LOẠI VII (LƯNG - NGỰC)		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
202	Vít đa trục	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, góc xoay khoảng 42° , thiết kế ren có rãnh cắt kiểu ren lồng vào nhau. Vít tự taro, đường kính từ $\leq 4.5 - \geq 10\text{mm}$, gồm tối thiểu 7 loại. Chiều dài từ $\leq 25 - \geq 110\text{mm}$. Vít có màu mã hóa các cỡ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
203	Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
204	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.5mm. Chiều dài từ ≤ 80 - ≥ 500 mm, gồm tối thiểu 8 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
205	Nẹp nối ngang	Chất liệu hợp chất titanium hoặc tương đương. Tùy chỉnh được độ dài. Loại gấp khúc gồm tối thiểu các loại: 35-36mm, 36-38mm, 38-42mm, 42-50mm, 50-60mm, 60-77mm, 77-107mm. Loại thẳng gồm tối thiểu các độ dài từ 43-49mm, 49-60mm, 60-75mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3
	LOẠI VIII (LƯNG - NGỰC)		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
206	Vít trượt đa trục	Chất liệu titanium hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 4.5 - ≥ 10.0 mm. Chiều dài từ ≤ 25 - ≥ 60 mm. Vít trượt đa trục tự taro, góc xoay khoảng 60 độ, thân vít hình nón, bước ren khoảng 2.5mm, góc giữa hai vòng ren khoảng 65 độ. Mũi vít có phần kéo dài giúp nắn chỉnh trượt cột sống.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4
207	Ốc khóa trong cho vít trượt đa trục	Chất liệu: Titanium. Ốc khóa trong có bước ren vuông, góc mở khoảng 12 độ và chiều rộng ren khoảng 0.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
208	Móc cuống sống	Chất liệu titanium. Chiều rộng từ $\leq 5 - \geq 8$ mm, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều dài từ $\leq 7 - \geq 10$ mm, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
	NỆP VÍT HÀM MẶT, SỌ NÃO		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
	Nẹp hàm mặt sọ não chất liệu Titanium sử dụng vít 1.5mm		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
209	Nẹp thẳng 8 lỗ loại I	Chất liệu Titanium, dày ≥ 0.7 mm, khoảng cách 2 lỗ khoảng 4.5mm, chiều rộng khoảng 4.2mm, nẹp dài khoảng 36mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
210	Nẹp thẳng 20 lỗ loại I	Chất liệu Titanium, dày ≥ 0.7 mm, khoảng cách 2 lỗ khoảng 4.5mm, chiều rộng khoảng 4.2mm, nẹp dài khoảng 90.0mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
211	Nẹp chữ L quay trái, phải các cỡ	Chất liệu Titanium, 11 lỗ, quay trái/quay phải, dày ≥ 0.6 mm, chiều dài khoảng 22.0mm, chiều rộng khoảng 23mm. Kích cỡ khoảng gấp từ $\leq 0 - \geq 11$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
212	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, đường kính đầu 3.0mm, đường kính lõi ren 1.2mm, bước ren 1mm, chiều dài từ ≤ 5 - ≥ 20 mm. Dùng cho nẹp khóa 20 lỗ	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
213	Vít tự bắt loại 2.0mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.0mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu nhọn vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 16 mm. Dùng cho nẹp chữ L quay trái, quay phải góc 90 độ loại I	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	880
214	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 20 mm. Dùng cho nẹp thẳng 6 lỗ loại IV.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
215	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 20 mm. Dùng cho nẹp thẳng 17 lỗ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	85
216	Nẹp tái tạo thẳng 23 lỗ	Chất liệu Titanium, dày ≥ 2.6 mm, khoảng cách 2 lỗ khoảng 8mm, dài khoảng 158mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
217	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 20 mm. Dùng cho nẹp tái tạo thẳng 23 lỗ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	115

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
218	Nẹp tái tạo thẳng 28 lỗ	Chất liệu Titanium, dày $\geq 2.6\text{mm}$, khoảng cách 2 lỗ khoảng 8mm, dài khoảng 220mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
219	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ $\leq 4 - \geq 20\text{mm}$. Dùng cho nẹp tái tạo thẳng 28 lỗ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	140
220	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ $\leq 4 - \geq 20\text{mm}$. Dùng cho nẹp tái tạo quay phải 16 lỗ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
221	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ $\leq 4 - \geq 20\text{mm}$. Dùng cho nẹp tái tạo đa chức năng 27 lỗ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	135
222	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ $\leq 4 - \geq 20\text{mm}$. Dùng cho nẹp tái tạo đa chức năng 34 lỗ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	170
223	Miếng vá sọ tự tiêu loại IV	Chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần gồm khoảng 100% Poly-D, L-Lactic Acid hoặc tương đương tự tiêu trong khoảng từ 12 - 30 tháng. Kích cỡ $\geq 26 \times 26\text{mm}$, dày $\geq 0.3\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
224	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần khoảng 100% Poly-D, L-Lactic Acid) hoặc tương đương, tự tiêu trong vòng khoảng từ 12 - 30 tháng. Đường kính 2.1mm, dài từ ≤ 5 - ≥ 7 mm. Dùng cho Miếng vá sọ tự tiêu loại IV	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
225	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần khoảng 100% Poly-D, L-Lactic Acid) hoặc tương đương, tự tiêu trong vòng khoảng từ 12 - 30 tháng. Đường kính 2.1mm, dài từ ≤ 5 - ≥ 7 mm. Dùng cho Miếng vá sọ tự tiêu loại V	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
226	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần khoảng 100% Poly-D, L-Lactic Acid) hoặc tương đương, tự tiêu trong vòng khoảng từ 12 - 30 tháng. Đường kính 2.1mm, dài từ ≤ 5 - ≥ 7 mm. Nẹp thẳng tự tiêu loại 22 lỗ	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	660
227	Vít xương hàm mặt, tự bắt loại 1.5mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.5mm. dài từ ≤ 3.5 - ≥ 6 mm, tự khoan, tự taro. Dùng cho miếng lưới tạo hình ổ mắt	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
228	Túi đặt ngực loại gel, hình tròn, bề mặt trơn	Chất liệu silicon dạng gel, gồm 3 lớp, hai lớp methyl dẻo, dai đàn hồi bảo vệ túi nâng ngực, một lớp phenyl ở giữa đóng vai trò như một hàng rào bảo vệ phân tử silicone từ trong không thể di chuyển ra ngoài. - Thể tích: 150cc, 175cc, 200cc, 225cc, 250cc, 275cc, 300cc, 325cc, 350cc, 375cc. Độ nhô trung bình, độ nhô cao. Tiệt khuẩn	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
229	Implant răng loại III	Chất liệu Ti-6Al-4V ELI hoặc tương đương. Cỗ hình tam giác, kết nối côn khoảng 12 độ. Đường kính gồm tối thiểu các loại 3.3, 3.9, 4.3 và 5.0mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
230	Thân trụ răng loại IV	Chất liệu Titanium. Dùng cho trụ cấy ghép với các đường kính: 3.3, 3.9, 4.3, 5.0mm, kết nối côn 12 độ; 3 và 6 mẫu.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
231	Trụ phục hình cho thân trụ răng đa hướng, kết nối côn, thẳng	Chất liệu Titanium, kết nối côn 6 châu, thẳng. Đường kính 4.8mm. Chiều cao nướu 1, 2, 3, 4, 5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
232	Nắp chụp lành thương các cỡ	Chất liệu Titanium. Loại hẹp: đường kính 3.3, 4.0, 4.8mm, chiều cao nướu gồm tối thiểu các loại 2, 3, 4, 5, 6, 8mm. Loại tiêu chuẩn: đường kính 3.9, 4.8, 5.8mm, chiều cao nướu gồm tối thiểu các loại 2, 3, 4, 5, 6, 8mm. Loại rộng: đường kính 5.5, 6.3mm, chiều cao nướu gồm tối thiểu các loại 2, 3, 4, 5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
233	Màng PTFE không tiêu khung Titanium loại I	Màng không tiêu chất liệu PTFE gia cố khung Titanium, kích cỡ $\geq 17 \times 25$ mm, dùng cho vùng răng sau.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
234	Màng PTFE không tiêu khung Titanium loại II	Màng không tiêu chất liệu PTFE gia cố khung titanium, kích cỡ $\geq 24 \times 30$ mm, dùng cho vùng răng sau.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
235	Màng PTFE không tiêu khung Titanium loại III	Màng không tiêu PTFE gia cố khung Titanium, kích cỡ $\geq 14 \times 24$ mm, dùng cho vùng răng trước.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
236	Màng PTFE không tiêu khung Titanium loại IV	Màng không tiêu PTFE gia cố khung Titanium, kích cỡ $\geq 30 \times 40$ mm, dùng cho vùng răng trước và sau. Thiết kế 2 cặp song song.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
237	Chỉ PTFE không tiêu, đơn sợi	Chỉ không tiêu đơn sợi làm từ 100% PTFE (Polytetrafluoroethylene), Loại 3/0, 4/0, 5/0, dài khoảng 45cm. Chiều dài kim gồm tối thiểu các loại: 13, 16, 19mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
238	Xương xóp dạng hạt	Vật liệu cấy ghép xương xóp từ xương lợn, dạng hạt, hộp dung tích ≥ 2.4 cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
239	Keo dán da	Keo dán da thành phần gồm 2-octyl cyanoacrylate. Ống ≥ 0.5 ml.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	300
240	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 2 bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70
	Chỏm bán phần	Lớp ngoài làm bằng thép không gỉ, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương. Kích thước từ $\leq 38 - \geq 55$ mm bước tăng 1mm. Ổ cối cỡ 38-42mm gắn với chỏm 22mm, ổ cối cỡ 42-55mm gắn với chỏm 28mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương. Kích thước gồm tối thiểu các cỡ 22mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm) và 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chuôi khớp	Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, khoảng 50% thân phủ chất kích thích mọc xương dày khoảng 195-255 micron. Độ bền kéo $\geq 20\text{MPa}$, độ bền cắt $\geq 20\text{MPa}$. Cổ côn 12/14. Chuôi hình nêm góc cổ nghiêng khoảng 132 độ. Chiều dài chuôi từ $\leq 130 - \geq 160\text{mm}$, chiều dài đoạn phủ xốp từ $\leq 55 - \geq 75\text{mm}$. Loại cổ offset từ $\leq 36 - \geq 50\text{mm}$. Chiều cao cổ chuôi từ $\leq 12 - \geq 16\text{mm}$, chiều dài cổ chuôi từ $\leq 36 - \geq 43\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
241	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 8 bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
	Chỏm bán phần	Lớp ngoài làm bằng thép không gỉ, lớp bên trong bằng UHMWPE hoặc tương đương, các cỡ từ $\leq 45 - \geq 70\text{mm}$, gồm tối thiểu 20 cỡ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chỏm khớp	Chất liệu hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; + 0; +4; +7); 36mm (-4; + 0; +4; +7)	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, khoảng 50% thân phủ plasma hợp kim Titan kích thích mọc xương dày khoảng 195-255 micron. Độ bền kéo $\geq 22\text{MPa}$, độ bền cắt $\geq 22\text{MPa}$. Cổ côn 12/14. Chuôi hình nêm góc cổ nghiêng khoảng 132 độ. Chiều dài chuôi từ $\leq 130 - \geq 160\text{mm}$. Chiều dài đoạn phủ xấp từ $\leq 55 - \geq 75\text{mm}$. Cổ offset từ $\leq 36 - \geq 50\text{mm}$. Chiều cao cổ chuôi từ $\leq 12 - \geq 15\text{mm}$. Chiều dài cổ chuôi từ $\leq 36 - \geq 42\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	KHỚP HÁNG BÁN PHẦN CÓ XI MĂNG		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
242	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 3 bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu các loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài từ $\leq 50 - \geq 70\text{mm}$, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đụn, dài khoảng 200mm, cong, hình côn chống xoay, lún, đường kính từ $\leq 13 - \geq 20\text{mm}$, bước tăng 1mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Vít	Chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chỗm khớp	Chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các loại 32 và 36mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylene UHMWPE hoặc tương đương, tiết trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong gồm tối thiểu hai loại 32 và 36mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính từ ≤ 42 - ≥ 72 mm, bước tăng ≤ 2 mm. Trên ổ cối có tối thiểu 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít ổ cối	Chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 50 mm, bước tăng ≤ 5 mm, đường kính khoảng 6.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	3 Cái	3
243	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 4 bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu các loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài từ ≤ 50 - ≥ 70 mm, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đụn, dài khoảng 200mm, cong, hình côn chống xoay, lún, đường kính từ ≤ 13 - ≥ 20 mm, bước tăng 1mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít	Chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các loại 32 và 36mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lớp lót	Chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 32 và 36mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính từ ≤ 42 - ≥ 72 mm, bước tăng ≤ 2 mm. Trên ổ cối có tối thiểu 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Vít ổ cối	Chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, chiều dài từ $\leq 15 - \geq 50$ mm, bước tăng ≤ 5 mm, đường kính khoảng 6.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	3 Cái	3
244	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 5 bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đùn, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu các loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài từ $\leq 50 - \geq 70$ mm, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đùn, dài khoảng 260mm, hình côn, chống xoay, lún, cong, có tối thiểu 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Đường kính đầu gần từ $\leq 11 - \geq 29$ mm, bước tăng 1mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít	Chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít chốt	Chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.0mm, chiều dài từ $\leq 30 - \geq 70$ mm, bước tăng ≤ 5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các loại 32 và 36mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylene UHMWPE hoặc tương đương, tiết trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong gồm tối thiểu hai loại 32 và 36mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính từ ≤ 42 - ≥ 72 mm, bước tăng ≤ 2 mm. Trên ổ cối có tối thiểu 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít ổ cối	Chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 50 mm, bước tăng ≤ 5 mm, đường kính khoảng 6.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
245	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 6 bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đun, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu các loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài từ ≤ 50 - ≥ 70 mm, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đun, dài khoảng 260mm, hình côn, chống xoay, lún, cong, có tối thiểu 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Đường kính đầu gần từ $\leq 11 - \geq 29$ mm, bước tăng 1mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít	Chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít chốt	Chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.0mm, chiều dài từ $\leq 30 - \geq 70$ mm, bước tăng ≤ 5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các loại 32 và 36mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lớp lót	Chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 32 và 36mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính từ $\leq 42 - \geq 72$ mm, bước tăng ≤ 2 mm. Trên ổ cối có tối thiểu 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Vít ổ cối	Chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, chiều dài từ $\leq 15 - \geq 50$ mm, bước tăng ≤ 5 mm, đường kính khoảng 6.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
	KHỚP HÁNG TOÀN PHẦN KHÔNG XI MĂNG		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất		0
246	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 1 (Ceramic on PE) bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	150
	Ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium, được phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® dày khoảng 200 μ m hoặc tương đương, công nghệ phun chân không. Ổ cối chuyển động được trong khoảng 25 – 50 μ m. Có các nút để chặn các lỗ vít không sử dụng. Có khóa an toàn cố định lớp lót ổ cối. Đường kính ngoài từ $\leq 44 - \geq 64$ mm, bước tăng ≤ 2 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, vít xương xóp. Đường kính vít khoảng 6.5mm, chiều dài vít từ $\leq 12 - \geq 70$ mm, gồm tối thiểu 13 cỡ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Lót ổ cối	Chất liệu XL-UHMWPE hoặc tương đương. Đường kính trong 28mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 44 - 64mm; đường kính trong 32mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 48-64mm; đường kính trong 36mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 52-64mm. Bao gồm tối thiểu các loại: tiêu chuẩn, góc 10 độ và góc 20 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chỏm khớp	Chất liệu BIOLOX Delta Ceramic hoặc tương đương, cổ côn 12/14, đường kính ngoài gồm tối thiểu các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® Zoned dày trong khoảng từ 175 đến 200µm, công nghệ phun chân không. Góc cổ-thân trong khoảng từ 126° đến 140° (gồm tối thiểu các loại cổ ngắn, cổ dài, +4, +8). Chuôi ngắn: chiều dài khoảng 100mm, chiều rộng từ ≤ 6 - ≥ 17 mm bước tăng ≤ 1 mm. Chuôi dài chiều dài từ 100 đến ≥ 165 mm, chiều rộng thân chuôi từ ≤ 8 - ≥ 16 mm bước tăng ≤ 1 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
247	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 13 (Ceramic on Ceramic) bao gồm:		Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	300

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium, được phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® dày khoảng 200µm hoặc tương đương, công nghệ phun chân không. Ổ cối chuyển động được trong khoảng 25 – 50µm. Có các nút để chặn các lỗ vít không sử dụng. Có khóa an toàn cố định lớp lót ổ cối. Đường kính ngoài từ $\leq 44 - \geq 64$ mm, bước tăng ≤ 2 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Vít ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, vít xương xóp. Đường kính vít khoảng 6.5mm, chiều dài vít từ $\leq 12 - \geq 70$ mm, gồm tối thiểu 13 cỡ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Lót ổ cối	Chất liệu BIOLOX Delta Ceramic hoặc tương đương. Đường kính trong 28mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 44 - 46mm, 48 - 50mm); đường kính trong 32mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 48 - 50mm, 52 - 54mm, 56 - 58mm, 60 - 64mm; đường kính trong 36mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 52 - 54mm, 56 - 58mm, 60-64mm; đường kính trong 40mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 56 - 58mm, 60-64mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
	Chỏm khớp	Chất liệu BIOLOX Delta Ceramic hoặc tương đương, cỡ côn 12/14, đường kính ngoài gồm tối thiểu các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® Zoned dày trong khoảng từ 175 đến 200µm, công nghệ phun chân không. Góc cổ-thân trong khoảng từ 126° đến 140° (gồm tối thiểu các loại cổ ngắn, cổ dài, +4, +8). Chuôi ngắn: chiều dài khoảng 100mm, chiều rộng từ ≤ 6 - ≥ 17mm bước tăng ≤ 1mm. Chuôi dài chiều dài từ 100 đến ≥ 165mm, chiều rộng thân chuôi từ ≤ 8 - ≥ 16mm bước tăng ≤ 1mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
248	Keo làm đầy dành cho hậu môn nhân tạo	Keo làm đầy có thành phần hydrocolloid (gồm gelatin, pectin và sodium carboxymethylcellulose), làm đầy quanh hậu môn nhân tạo, chống rò rỉ và ngăn ngừa loét da, khối lượng 2oz (57,6g)	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	100
249	Bột vảo vệ da quanh hậu môn nhân tạo	Bột bảo vệ da có thành phần hydrocolloid (gồm gelatin, pectin và sodium carboxymethylcellulose), chiết xuất tự nhiên giúp hút ẩm, chống kích ứng, bảo vệ da cho hậu môn nhân tạo, khối lượng 1oz (28,3g)	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Chai	100